

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH NGHỆ AN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 194/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 13 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Kỳ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội Nghị quyết tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2040;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Tân Kỳ;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2377/TTr-STNMT ngày 13 tháng 4 năm 2023 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Kỳ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Kỳ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ năm 2023: 

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Tân Kỳ	Xã Tân Hợp	Xã Tân Phú	Xã Tân Xuân	Xã Giai Xuân
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(22)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		72.582,83	743,10	6.763,87	2.333,13	2.041,93	5.391,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.576,74	547,89	6.344,28	2.036,23	1.835,48	4.525,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.343,61	11,01	128,33	188,84	160,33	220,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.870,21</i>	<i>10,42</i>	<i>120,85</i>	<i>188,84</i>	<i>160,33</i>	<i>207,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.016,16	3,50	1.751,42	403,75	492,84	1.349,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.789,01	187,31	267,35	933,87	345,38	467,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.376,24		1.367,47			139,59
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	28.952,42	328,57	2.754,26	460,19	827,78	2.176,19
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.895,37</i>	<i>46,49</i>	<i>1.876,71</i>	<i>226,63</i>	<i>283,91</i>	<i>540,31</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	883,30	17,50	8,96	49,57	9,15	28,68
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	216,01		66,50			144,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.196,05	190,59	397,09	274,24	198,90	684,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	363,48	4,82				334,86
2.2	Đất an ninh	CAN	739,89	2,70				
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,56					
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,05	2,73		0,15	0,03	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74,11	19,71		5,06		4,60
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	431,82		131,61	0,86	34,47	1,35
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.553,48	71,56	129,54	157,39	105,89	189,51
-	Đất giao thông	DGT	2.107,92	40,63	93,37	110,42	72,54	140,79
-	Đất thủy lợi	DTL	847,88	3,61	4,64	21,56	20,11	19,71
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,91	6,37	0,08			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,10	4,31	0,42	0,45	0,34	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	102,60	7,21	3,57	8,03	2,62	4,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	75,35	2,00	0,85	4,11	2,27	7,07
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,16	0,08	0,03	0,01	0,09	0,04
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,58	0,52	0,04	0,19	0,01	0,01
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,88	1,08				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,43					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,02					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	363,46	4,33	26,37	11,48	7,67	16,26
-	Đất chợ	DCH	13,20	1,43	0,17	1,14	0,24	1,03
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	38,58	0,73	2,96	2,80	1,37	2,04
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,49					
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.081,12		29,04	47,69	32,81	70,14
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	73,26	66,91				
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,49	7,67	1,20	1,42	1,25	0,77
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,78	3,51		0,04		
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	7,91		0,86		0,11	0,02
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.556,78	9,85	101,88	30,54	22,82	28,35
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	207,16	0,39		28,29	0,16	52,41
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	810,04	4,63	22,50	22,66	7,56	181,38

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Đông	Xã Đồng Văn	Xã Nghĩa Thái	Xã Nghĩa Hợp	Xã Nghĩa Hoàn	Xã Nghĩa Phúc	Xã Tiên Kỳ	Xã Tân An
(c)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	4.172,24	1.692,37	8.473,52	1.062,56	1.378,83	1.130,18	3.457,41	3.487,92	2.452,17
<i>NNP</i>	<i>3.738,98</i>	<i>1.220,29</i>	<i>7.988,46</i>	<i>805,24</i>	<i>1.131,90</i>	<i>787,04</i>	<i>2.987,62</i>	<i>3.190,07</i>	<i>2.151,78</i>
LUA	262,64	326,92	648,03	288,90	129,85	228,13	362,13	332,61	190,50
LUC	258,57	321,13	389,16	269,32	114,64	217,96	325,56	317,13	163,87
HNK	492,13	628,14	1.241,61	165,58	233,91	178,46	589,91	580,56	250,15
CLN	458,24	214,92	661,82	226,34	210,16	218,24	689,21	584,06	680,84
RPH	953,41		2.747,16				243,07	925,54	
RSX	1.523,72	14,81	2.609,10	110,30	541,56	133,61	1.047,97	733,38	952,39
RSN	200,51		1.254,12	23,37	249,09	50,58	608,08	388,71	241,70
NTS	48,85	35,50	80,74	14,12	16,41	28,61	55,33	33,93	77,90
NKH									
PNN	381,87	432,68	456,14	248,61	236,48	282,11	448,95	244,21	281,60
CQP							10,96		
CAN	0,15		0,15		45,36				
SKN						5,19			
TMD	0,44	1,40		0,28					0,05
SKC		1,44	3,56	0,09	6,03	2,40			1,39
SKS	34,83	72,55	3,79	2,82	22,93	21,26			3,11
DHT	190,00	143,15	225,84	90,64	90,78	123,76	316,83	167,72	220,93
DGT	96,57	118,54	120,30	69,75	49,92	67,71	118,73	80,03	121,31
DTL	68,93	6,05	36,70	5,49	27,19	30,07	145,31	46,62	81,34
DVH			0,06		0,07	0,06	0,05		
DYT	0,39	0,35	0,24	0,26	0,18	0,31	0,20	0,98	0,31
DGD	4,32	4,45	8,78	4,68	2,96	5,00	4,02	5,20	7,54
DTT	2,99	2,98	6,39	3,04	2,08	3,45	6,55	3,81	3,68
DNL	0,05	0,05	0,10	0,07	0,02	0,04	0,05	0,23	0,35
DBV	0,04	0,02	0,11	0,01	0,09	0,03	0,02	0,01	0,05
DDT		0,10			0,46				
DRA									
TON			1,80			0,08	0,65		
NTD	16,44	10,24	50,44	7,01	7,51	16,02	40,71	30,42	5,79
DCH	0,27	0,38	0,92	0,33	0,30	0,99	0,54	0,41	0,55
DSH	1,41	1,90	2,84	1,45	0,69	1,29	2,03	3,16	2,37
DKV								0,98	
ONT	46,76	66,31	78,19	57,54	24,88	55,93	76,97	40,20	33,57
ODT									
TSC	2,71	0,77	0,72	0,43	0,77	0,11	0,29	0,77	2,60
DTS					0,02				
TIN	0,23	0,15	0,91		0,16	0,03	0,26	3,68	0,13
SON	103,74	122,88	138,14	93,91	44,87	28,33	40,71	27,70	17,45
MNC	1,58	22,14	2,02	1,44		43,83	0,85		
PNK	0,02						0,04		
CSD	51,39	39,41	28,92	8,71	10,45	61,03	20,85	53,64	18,79

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
	Xã Nghĩa Đĩnh	Xã Tân Long	Xã Kỳ Sơn	Xã Hương Sơn	Xã Kỳ Tân	Xã Phú Sơn	Xã Tân Hương	Xã Nghĩa Hành
(c)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	5.652,63	2.764,10	2.850,07	3.131,82	2.403,81	4.202,56	2.985,19	4.012,25
<i>NNP</i>	4.507,72	2.501,74	2.420,26	2.791,14	2.082,29	3.681,94	2.646,28	3.654,38
LUA	246,67	11,57	201,21	378,35	145,79	214,02	308,07	359,51
LUC	246,67	9,14	192,40	362,55	145,79	211,52	285,67	350,76
HNK	392,63	558,41	333,99	543,02	320,18	539,51	461,27	506,00
CLN	346,69	487,55	570,71	526,18	316,97	358,48	578,83	458,20
RPH								
RSX	3.470,78	1.415,19	1.264,27	1.286,39	1.281,17	2.551,46	1.214,41	2.254,93
RSV	1.736,15	1.205,02	555,56	181,60	626,30	943,12	87,32	570,09
NTS	47,14	29,02	50,09	57,20	18,19	18,47	83,70	74,24
NKH	3,81							1,50
<i>PNV</i>	1.093,02	246,40	400,24	329,96	302,64	392,66	328,59	345,05
CQP	2,46	2,00			8,38			
CAN	684,55	4,84	0,12		1,86			0,15
SKN	16,37							
TMD	1,90		0,32		1,66	0,32	0,06	0,71
SKC	5,90	1,15	8,55		14,24			
SKS	26,09	27,89	27,29		10,12	3,71	2,47	4,67
DHT	137,53	84,40	227,50	190,34	111,33	241,73	134,46	202,67
DGT	98,93	53,33	125,13	102,52	75,57	120,43	109,26	122,14
DTL	17,51	11,03	76,11	57,87	12,77	104,15	5,03	46,08
DVH	0,05			0,07		0,05	0,04	
DYT	0,32	0,30	0,13	0,58	0,15	0,18	0,18	0,27
DGD	4,37	1,98	4,56	4,11	4,12	4,15	2,50	4,06
DTT	2,08	1,81	2,68	3,56	4,30	3,87	2,31	3,46
DNL	0,06	0,01	0,29	0,13	0,18	0,10	0,06	0,14
DBV	0,13	0,05	0,07	0,01	0,13	0,01		0,03
DDT	0,25							
DRA		8,43						
TON			0,47		2,53		4,82	0,67
NTD	13,34	7,10	17,78	20,90	10,53	8,36	9,33	25,43
DCH	0,50	0,35	0,28	0,60	1,06	0,42	0,93	0,40
DSH	1,70	0,64	3,46	1,05	1,20	0,93	1,09	1,49
DKV			1,51					
ONT	74,99	35,21	68,29	37,84	61,08	34,82	58,10	50,78
ODT			6,35					
TSC	0,45	1,23	0,97	0,34	1,21	0,27	0,70	2,84
DTS	0,13	0,90			0,18			
TIN	0,20		0,32	0,01	0,46	0,03	0,01	0,32
SON	137,85	88,14	55,57	100,29	73,53	110,86	99,52	79,88
MNC	2,85			0,08	17,41		32,18	1,55
PNK	0,04							
<i>CSD</i>	51,89	15,96	29,57	10,73	18,88	127,97	10,32	12,82

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Tân Kỳ	Xã Tân Hợp	Xã Tân Phú	Xã Tân Xuân	Xã Giai Xuân
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(22)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	105,09	3,29			2,62	15,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33,81	2,69			0,02	0,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	33,53	2,69			0,02	0,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	49,88	0,60			0,41	13,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,48				0,38	0,38
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	14,92				1,81	1,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,82					
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,12					
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,70					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,35					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,35					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Đông	Xã Đồng Văn	Xã Nghĩa Thái	Xã Nghĩa Hợp	Xã Nghĩa Hoàn
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(22)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	105,09	0,01	1,00	5,16	0,79		4,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33,81	0,01	1,00	0,63			0,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	33,53	0,01	1,00	0,35			0,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	49,88			2,84	0,79		4,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,48			0,38			
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	14,92			1,31			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,82			0,21			
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,12						
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,70			0,21			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,35			0,21			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,35						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Nghĩa Phúc	Xã Tiên Kỳ	Xã Tân An	Xã Nghĩa Dũng	Xã Tân Long	Xã Kỳ Sơn
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(22)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	105,09	0,01	3,28	0,53	15,60	11,49	18,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33,81	0,01	0,19	0,19	14,97		7,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	33,53	0,01	0,19	0,19	14,97		7,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	49,88		0,38	0,10	0,63	9,49	9,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,48		1,40			2,00	0,37
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	14,92		1,31	0,24			1,32
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,82		0,35		0,12		
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,12				0,12		
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,70		0,35				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,35						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,35		0,35				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hương Sơn	Xã Kỳ Tân	Xã Phú Sơn	Xã Tân Hương	Xã Nghĩa Hành
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(22)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	105,09	2,40	14,46	2,80	2,06	1,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33,81	0,01	6,17			0,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	33,53	0,01	6,17			0,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	49,88	0,48	5,69	0,89	0,37	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,48	0,37	0,45	0,37	0,37	0,01
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	14,92	1,54	2,15	1,54	1,32	1,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,82		0,14			
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,12					
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,70		0,14			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,35		0,14			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,35					

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Tân Kỳ	Xã Tân Hợp	Xã Tân Phú	Xã Tân Xuân	Xã Giai Xuân
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(22)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	186,37	4,79	26,91	1,00	3,32	15,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	34,21	2,69			0,02	0,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	33,93	2,69			0,02	0,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	80,43	0,60	1,71		0,41	13,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	26,11	1,50	0,50	1,00	1,08	0,88
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	45,62		24,70		1,81	1,31
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		18,23					18,23
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	18,23					18,23
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,12					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Đông	Xã Đồng Văn	Xã Nghĩa Thái	Xã Nghĩa Hợp	Xã Nghĩa Hoàn
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(22)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	186,37	1,21	2,50	5,66	1,29	8,87	10,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	34,21	0,01	1,00	0,63			0,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	33,93	0,01	1,00	0,35			0,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	80,43		1,00	2,84	0,79	7,87	9,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	26,11	1,00	0,50	0,88	0,50	1,00	0,50
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	45,62	0,20		1,31			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		18,23						
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	18,23						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,12						

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Nghĩa Phúc	Xã Tiên Kỳ	Xã Tân An	Xã Nghĩa Dũng	Xã Tân Long	Xã Kỳ Sơn
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(22)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	186,37	0,51	3,78	1,03	17,87	22,88	28,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	34,21	0,01	0,19	0,19	14,97		7,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	33,93	0,01	0,19	0,19	14,97		7,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	80,43		0,38	0,10	1,90	19,49	11,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	26,11	0,50	1,90	0,50	1,00	2,70	3,37
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	45,62		1,31	0,24		0,69	6,43
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		18,23						
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	18,23						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,12				0,12		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hương Sơn	Xã Kỳ Tân	Xã Phú Sơn	Xã Tân Hương	Xã Nghĩa Hành
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(22)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	186,37	2,90	18,62	3,46	2,76	2,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	34,21	0,01	6,57			0,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	33,93	0,01	6,57			0,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	80,43	0,48	6,42	1,05	0,37	0,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	26,11	0,87	3,48	0,87	1,07	0,51
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	45,62	1,54	2,15	1,54	1,32	1,07
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		18,23					
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	18,23					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,12					

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Tân Kỳ	Xã Tân Hợp	Xã Tân Phú	Xã Tân Xuân	Xã Giai Xuân
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(22)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,53	0,10				
2.1	Đất an ninh	CAN	0,15					
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,28					
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10	0,10				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Đông	Xã Đông Văn	Xã Nghĩa Thái	Xã Nghĩa Hợp	Xã Nghĩa Hoàn
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(22)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,53	0,15			0,28		
2.1	Đất an ninh	CAN	0,15	0,15					
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,28				0,28		
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Nghĩa Phúc	Xã Tiên Kỳ	Xã Tân An	Xã Nghĩa Dũng	Xã Tân Long
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(22)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,53					
2.1	Đất an ninh	CAN	0,15					
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,28					
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Kỳ Sơn	Xã Hương Sơn	Xã Kỳ Tân	Xã Phú Sơn	Xã Tân Hương	Xã Nghĩa Hành
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(22)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,53						
2.1	Đất an ninh	CAN	0,15						
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,28						
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10						

Điều 2. Phê duyệt danh mục hủy 11 công trình, dự án, tổng diện tích 137,40 ha đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện (có danh mục kèm theo).

TT	Công trình/Dự án	Diện tích hủy bỏ (ha)	Địa điểm	Năm đề xuất
1	Chia lô đất ở dân cư tại xóm Vĩnh Lộc (3 vị trí)	0,79	Nghĩa Thái	2020
2	Chia lô đất ở dân cư tại xóm Tân Thái (2 vị trí)	0,85	Tân Phú	2020
3	Phát triển vùng sản xuất tối hàng hóa theo chuỗi giá trị sản phẩm Công ty TNHH Tân Long	85,00	Tân Hợp, Giai Xuân	2020
4	Chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại xóm Tân Diên, Tiến Đồng, Nha Tra	0,20	Đông Văn	2021BS
5	Mở rộng nghĩa địa khối 1 thị trấn Tân Kỳ	9,00	TT Tân Kỳ	2022
6	Đầu tư xây dựng, sở hữu kinh doanh chợ Tân Kỳ HTX Hải An	0,67	TT Tân Kỳ	2021
7	Khu công nghiệp Tân Kỳ	20,00	Tân Xuân, Tân Phú, Nghĩa Thái, huyện Tân Kỳ	2020
8	Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình lạnh khép kín	19,90	Nghĩa Bình	2021BS
9	Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện, khách sạn và dịch vụ thương mại tổng hợp Tân Kỳ	0,48	TT Tân Kỳ	2020
10	Đăng ký biến động từ đất ở sang đất thương mại dịch vụ tại xã Tân Phú, Nghĩa Hoàn, Nghĩa Hành	0,23	Tân Phú, Nghĩa Hoàn, Nghĩa Hành	2022
11	Xây dựng Văn Phòng làm việc, Nhà hàng, khách sạn và kinh doanh dịch vụ thương mại tại xã Nghĩa Hoàn, huyện Tân Kỳ (Công ty TNHH Minh Lan)	0,28	Nghĩa Hoàn	2022
Tổng cộng		137,40		

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tân Kỳ có trách nhiệm:

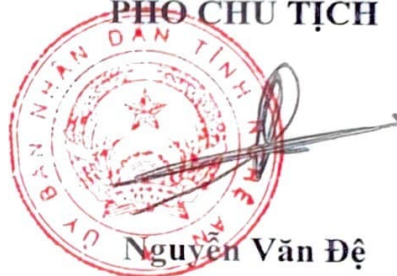
1. Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. rà soát, đánh giá khả năng thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Trường hợp cần điều chỉnh hoặc phát sinh yêu cầu sử dụng đất thì báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.
3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
4. Phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, tăng cường kiểm tra giám sát quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2023.
5. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ, đảm bảo các tiêu chí sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Tân Kỳ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Kỳ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN (X.Hùng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Đệ